

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Số: 591/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
- Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/4/2024 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:
Công ty không phát sinh

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

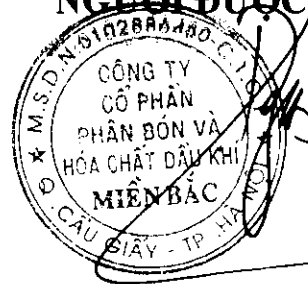
Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2024;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

Số: 592/MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
quý 1 năm 2024 thay đổi trên 10% so với cùng
kỳ năm trước

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 1 năm 2024 chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023, do một số nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			1	2	3=1-2	4=1/2
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	520.502.250.482	507.369.932.747	13.132.317.735	103%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	Đồng	19.809.559.646	18.610.581.739	1.198.977.907	106%
3	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	Đồng	14.981.423.117	16.921.284.672	(1.939.861.555)	89%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

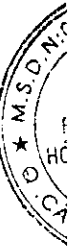
Quý I năm tài chính 2024

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.040.621.882	172.173.099.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.115.362.372	120.856.663.223
1. Tiền	111	V.01	45.100.807.583	53.076.736.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.014.554.789	67.779.926.332
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.806.502.459	19.359.989.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.139.439.330	12.115.130.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.611.782.355	6.626.832.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.055.280.774	618.026.505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		73.395.769.783	29.612.036.468
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74.703.186.956	31.949.547.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.307.417.173)	(2.337.511.010)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.722.987.268	2.344.410.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607.012.266	180.546.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.115.975.002	2.163.864.409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.120.478.528	12.757.732.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4.558.305.545	5.312.445.323
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.555.122.440	5.305.371.628
- Nguyên giá	222		43.576.761.334	44.557.487.778



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.021.638.894)	(39.252.116.150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.183.105	7.073.695
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.430.495)	(88.539.905)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.490.172.983	7.373.287.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.490.172.983	7.373.287.114
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		201.161.100.410	184.930.832.143
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.744.079.704	40.617.068.924
I. Nợ ngắn hạn	310		52.744.079.704	40.617.068.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.402.530.164	2.916.117.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.289.764.394	6.360.607.658
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		182.608.335	681.761.179
4. Phải trả người lao động	314		378.673.338	5.384.256.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.516.309.454	1.293.182.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.547.585.017	19.921.153.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.426.609.002	4.059.989.002
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

028804
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀN BÓN
CHẤT ĐÀ
MIỀN B
GIẤY

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.417.020.706	144.313.763.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	148.417.020.706	144.313.763.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.384.351.126	14.281.093.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.281.093.639	9.218.622.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.103.257.487	5.062.471.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		201.161.100.410	184.930.832.143

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

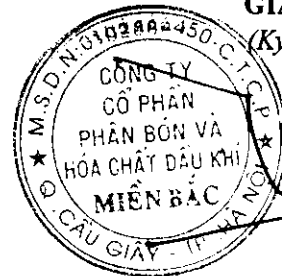
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Bùi Tuấn Anh
BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2024

Mẫu số: B 02 – DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng VND

Table with 7 columns: Chi tiêu, Mã chi tiêu, Thuyết minh, Quý này năm nay, Quý này năm trước, Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay), Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước). Rows include items like 'Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ', 'Chi phí bán hàng', 'Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh', etc.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature of Nguyễn Thị Vân Anh

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

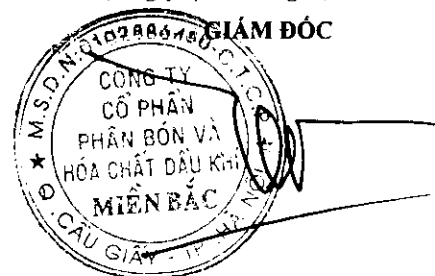
Handwritten signature of Bùi Tuấn Anh

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

GIÁM ĐỐC



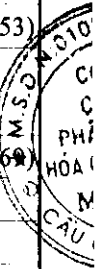
BÙI TUẤN ANH

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

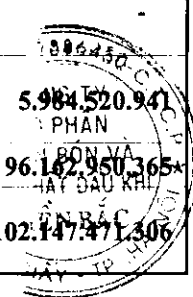
Tại ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	5.239.447.034	2.254.803.245
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	754.139.778	882.353.294
- Các khoản dự phòng	3	0	(1.030.093.837)	(5.820.642.453)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(155.706.380)	(516.755.269)
- Chi phí lãi vay	6	0		
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	4.807.786.595	(3.200.241.183)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(7.669.113.266)	(29.317.694.944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(42.753.639.478)	22.104.386.647
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	12.087.390.780	21.250.535.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	456.648.278	(529.524.276)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(88.300.140)	(2.503.572.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	673.000.000	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(633.380.000)	(2.536.123.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	(33.119.607.231)	5.467.765.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	222.600.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	155.706.380	516.755.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	378.306.380	516.755.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	(32.741.300.851)	5.984.520.941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	120.856.663.223	96.162.950.365*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	88.115.362.372	102.147.471.306



Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Thu Hà

BÙI TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp đường thẳng

Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác

hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập"
Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

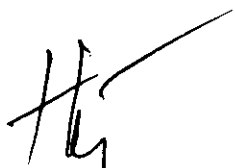
16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



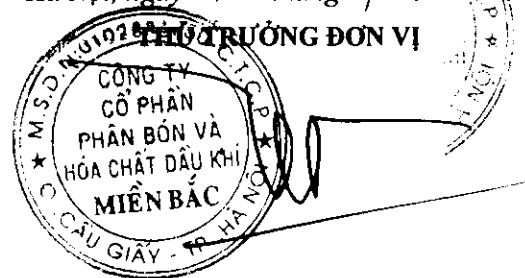
Nguyễn Thị Vân Anh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	- Tiền mặt		340.040.928	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		44.760.766.655		52.863.787.232
Cộng		45.100.807.583		53.076.736.891
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)				
- NH VCB		12.351.409.248		35.408.711.078
- NH Vietinbank		7.641.267.138		4.770.902.040
- NH BIDV		8.173.642.079		3.613.671.264
- NH PVComBank		210.228.199		1.587.922.437
- NH Agribank		16.384.219.991		7.482.580.413
Cộng (a)		44.760.766.655		52.863.787.232
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.014.554.789		67.779.926.332	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	3.014.554.789		27.779.926.332	
- NH Vietinbank			20.000.000.000	
- NH BIDV	40.000.000.000		20.000.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	3.139.439.330		12.115.130.383	
- Phải thu của Khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	3.139.439.330		12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.181.822.348		12.115.130.383	
Các khoản phải thu khách hàng khác	957.616.982		-	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.181.822.348	-	12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.181.822.348		12.115.130.383	
4. Phải thu khác	4.055.280.774		618.026.505	
<i>Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi</i>				
Ký cược, ký quỹ	140.000.000			
Phí nhãn hiệu PVN	193.746.637		193.746.637	
Phải thu khác	3.674.352.667		370.857.710	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	74.703.186.956	-	31.949.547.478	
- Hàng mua đang đi trên đường	6.485.513.666		1.028.784.804	
- Công cụ dụng cụ	123.644.953		130.220.908	
- Chi phí SXKD dở dang	20.000.000			
- Hàng hoá	68.074.028.337		30.790.541.766	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
Cộng		-		-

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	743.420.000	12.430.896.903	2.762.565.477	543.293.200	44.557.487.778
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			980.726.444			980.726.444
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	743.420.000	11.450.170.459	2.762.565.477	543.293.200	43.576.761.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.101.737.371	390.294.471	9.523.131.700	2.693.659.408	543.293.200	39.252.116.150
- Khấu hao trong kỳ	491.194.833	34.823.260	218.370.440	5.860.655	-	750.249.188
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			980.726.444			980.726.444
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	26.592.932.204	425.117.731	8.760.775.696	2.699.520.063	543.293.200	39.021.638.894
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.975.574.827	353.125.529	2.907.765.203	68.906.069	-	5.305.371.628
- Tại ngày cuối kỳ	1.484.379.994	318.302.269	2.689.394.763	63.045.414	-	4.555.122.440

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **9.382.625.897 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				39.869.905	48.670.000	88.539.905
- Khấu hao trong kỳ				3.890.590		3.890.590
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	43.760.495	48.670.000	92.430.495
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	7.073.695	-	7.073.695
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3.183.105	-	3.183.105

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.670.000

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn		607.012.266		180.546.413
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm				-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		607.012.266		180.546.413
	Dài hạn		6.490.172.983		7.373.287.114
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		459.559.088		608.195.056
	- Chi phí thuê văn phòng		5.265.809.312		5.851.969.850
- Chi phí trả trước dài hạn khác		764.804.583		913.122.208	
	Cộng		7.097.185.249		7.553.833.527
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ		-		-
	Cộng		-		-
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	3.402.530.164	3.402.530.164	2.916.117.963	2.916.117.963
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa	413.744.073	413.744.073	230.398.144	230.398.144
	Công ty TNHH Bằng Tuyên		-	214.290.000	214.290.000
	Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	355.040.496	355.040.496		-
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	533.990.238	533.990.238	580.696.138	580.696.138
	Công ty TNHH Đáp Thành		-	283.447.210	283.447.210
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	748.077.439	748.077.439	293.266.332	293.266.332
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	463.137.668	463.137.668	520.379.596	520.379.596
	Các khoản phải trả khách hàng khác	888.540.250	888.540.250	793.640.543	793.640.543
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	476.682.031	476.682.031	53.586.980	53.586.980
	Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	355.040.496	355.040.496		-
	Viện dầu khí Việt Nam	77.963.155	77.963.155		-

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.461.240	1.461.240	1.461.240	1.461.240
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	42.217.140	42.217.140	52.125.740	52.125.740
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT	335.061.179	37.499.247	335.061.179	37.499.247
	- Thuế TNDN	(2.163.864.409)	1.136.189.547	88.300.140	(1.115.975.002)
	- Thuế TNCN	346.700.000	621.976.557	823.567.469	145.109.088
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	(1.482.103.230)	1.798.665.351	1.249.928.788	(933.366.667)
16	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác	5.516.309.454		1.293.182.595	
	Cộng	5.516.309.454		1.293.182.595	
		Cuối kỳ		Đầu năm	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn	72.833.033		74.141.513	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.273.000.000		2.600.000.000	
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	18.785.728.185		16.366.728.125	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.416.023.799		880.284.015	
	+ Phải trả Nhà phân phối	23.475.852		368.178.489	
	+ Chi hộ Tổng công ty	3.870.000.000			
	+ Phải trả CBNV Công ty	460.731.669		310.168.026	
	+ Các khoản phải trả khác	61.816.278		201.937.500	
	Cộng	26.547.585.017		19.921.153.653	
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%		20%	
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	14.281.093.639	144.313.763.219
Lợi nhuận trong kỳ					4.103.257.487	4.103.257.487
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	18.384.351.126	148.417.020.706

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tán)	17.151	22.171
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2024	Quý 1/2023
a	Doanh thu	539.287.978.667	514.555.033.032
	- Doanh thu bán hàng	533.599.105.500	509.710.404.305
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.688.873.167	4.844.628.727
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	5.688.873.167	3.597.079.606
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.688.873.167	3.597.079.606
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.785.728.185	7.185.100.285
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	18.785.728.185	7.185.100.285
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	520.502.250.482	530.268.491.422
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	514.813.377.315	502.525.304.020
	Doanh thu dịch vụ khác	5.688.873.167	4.844.628.727
3	Giá vốn hàng bán	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	502.828.792.089	497.198.542.845
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.975.881.964	4.106.291.082
	- Chi phí thu mua hàng hóa	899.219.653	924.503.794
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.030.093.837)	(5.820.642.453)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	6.981.109.033	7.649.344.260
	Cộng	500.692.690.836	488.759.351.008
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.706.380	516.755.269
	Cộng	155.706.380	516.755.269
5	Chi phí tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Lãi tiền vay		
	Cộng	-	-
6	Thu nhập khác	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	222.600.000	32.090.909
	- Các khoản khác	33.004.125	16.660.000
	Cộng	255.604.125	48.750.909
7	Chi phí khác	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	Cộng	-	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.255.382.178	3.909.774.335
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	11.726.040.939	13.011.510.337
	Cộng	14.981.423.117	16.921.284.672

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	Chi phí nhân công	6.410.073.294	7.395.677.705
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	173.443.964	231.472.147
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.139.778	882.353.294
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.328.770.585	3.514.552.569
	Chi phí khác bằng tiền	4.290.877.460	4.897.228.957
	Cộng	19.957.305.081	16.921.284.672
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.136.189.547	(4.016.587.185)
	Cộng	1.136.189.547	(4.016.587.185)
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	4.467.547.835
	Cộng	-	4.467.547.835

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2024

Trả trước cho nhà cung cấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp	19.611.782.355	6.604.264.542
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	19.611.782.355	6.604.264.542
Khách hàng ứng trước	-	-

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng ứng trước

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

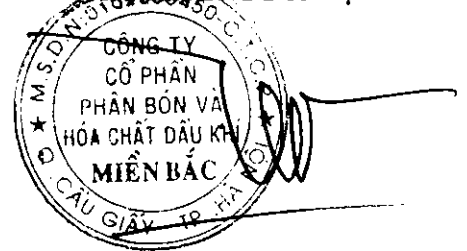
NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

THỦ QUẢN ĐƠN VỊ







NGUYỄN THỊ VÂN ANH

CHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Thu Hà

GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH